TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **57**/2021/DS-ST
Ngày 22/4/2021
"Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lương Thanh Huyền.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Thảo.
2. Bà Lý Thị Nhân.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoài Hương - Thư ký Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Hải Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố T mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2020/TLST-DS, ngày 06 tháng 01 năm 2020 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2019/QĐXXST-DS, ngày 15/3/2021; quyết định hoãn phiên tòa số 16/2021/QĐST-DS, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm: 1970;
Địa chỉ: Tổ 2A, Phú Hà, phường P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Hoàng Kim T, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ 04, phường Q, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

* *Bị đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1977; ông Vũ Đức T, sinh năm 1977;
Cùng địa chỉ: Số nhà 25, tổ 01, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.
(Bà Phạm Thị T vắng mặt tại phiên tòa; bà Hoàng Kim T có mặt tại phiên tòa; bà Trần Thị T, ông Vũ Đức T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của bà Phạm Thị T và ý kiến trình bày của người địa diện theo ủy quyền của bà T, bà Hoàng Kim T tại phiên tòa, trình bày về yêu cầu khởi kiện như sau: ông Vũ Đức T và bà Trần Thị T là hai vợ chồng; bà Phạm Thị T có mối quan hệ quen biết thân thiết với vợ chồng ông T bà T. Trên cơ sở mối quan hệ đó, ông T bà T có hỏi vay tiền của bà T để lấy vốn làm ăn; bà T tin

tưởng nên cho ông T bà T vay số tiền 1.600.000.000đ *(Một tỷ sáu trăm triệu đồng)*, khi vay có viết giấy vay tiền ngày 16/7/2014. Việc vay tiền là do cả ông T và bà T đặt vấn đề vay, cả hai vợ chồng cùng biết, khi viết giấy vay tiền có nội dung đầy đủ và có chữ ký của cả ông T và bà T. Khi vay hai bên cũng thỏa thuận lãi suất 1%/tháng nhưng là thỏa thuận miệng bên ngoài không ghi vào giấy; cùng thống nhất với nhau khi nào bà T cần sẽ báo trước để ông T bà T trả nợ, không thỏa thuận thời điểm trả cụ thể. Sau này khi bà T cần có đòi nợ nhiều lần nhưng ông T và bà T không trả. Do vậy bà T làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông T bà T trả cho bà T số tiền gốc đã vay là 1.600.000.000đ *(Một tỷ sáu trăm triệu đồng)*, bà T không yêu cầu tính lãi.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã báo gọi ông Vũ Đức T và bà Trần Thị T đến để giải quyết vụ án nhưng ông T bà T đều vắng mặt, không có lý do. Tòa án nhân dân thành phố T tiến hành xác minh nơi cư trú của ông T bà T và thực hiện việc niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng ông T bà T vẫn cố ý không đến Tòa án để giải quyết việc bà Phạm Thị T khởi kiện.

Tòa án nhân dân thành phố T đã tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ là các văn bản mẫu chữ ký, chữ viết của ông T bà T để tiến hành trưng cầu giám định chữ ký chữ viết của ông T bà T theo mẫu giám định là mẫu chữ ký, chữ viết tại giấy vay tiền và các tài liệu, chứng cứ thu thập. Tại kết luận giám định số 927/GĐ-KTHS ngày 07 tháng 12 năm 2020, kết luận: 1. Chữ ký, chữ viết ghi tên "Vũ Đức T" tại góc dưới bên trái trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 với chữ ký, chữ viết ghi tên "Vũ Đức T" trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M5 là do cùng một người ký và viết; 2. Chữ ký, chữ viết ghi tên "Trần Thị T" dưới mục "Người vay tiền" trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 với chữ ký, chữ viết ghi tên Trần Thị T trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M5 là do cùng một người ký và viết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định; bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 26, 35, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, 466, 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T, buộc bà Trần Thị T và ông Vũ Đức T cùng có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 1.600.000.000 đồng; trong đó: Bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 800.000.000 đồng, ông Vũ Đức T có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 800.000.000 đồng; bà Trần Thị T và ông Vũ Đức T phải chịu toàn bộ án phí dân sự có giá ngạch và hoàn trả chi phí giám định cho bà T; bà Phạm Thị T không phải chịu án phí và chi phí giám định khác, trả lại

cho bà Phạm Thị T số tiền tạm ứng án phí dân sự có giá ngạch đã nộp; các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai của bà Phạm Thị T, ý kiến tại phiên tòa của bà Hoàng Kim T và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn bà Trần Thị T và ông Vũ Đức T có đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú cuối cùng tại tổ dân phố 01, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Giấy vay tiền có chữ ký xác nhận của bà Trần Thị T và ông Vũ Đức T thể hiện bà T ông T vay của bà Phạm Thị T số tiền 1.600.000.000 đồng vào ngày 16/7/2014 không hẹn ngày trả tiền. Tuy nhiên, sau này bà T đã đòi nhiều lần nhưng bà T, ông T không trả nên bà T đã làm đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân thành phố T. Do vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T: Căn cứ kết luận giám định số 927/GĐ-KTHS ngày 07 tháng 12 năm 2020, của Phòng giám định kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang, căn cứ các ý kiến trình bày của bà Phạm Thị T và Giấy vay tiền do bà T cung cấp, thể hiện: Ngày 16 tháng 7 năm 2014 bà Trần Thị T và ông Vũ Đức T có vay của bà Phạm Thị T số tiền 1.600.000.000 đồng, có ký và ghi rõ họ tên xác nhận trong giấy vay nợ, không hẹn ngày trả nợ. Tuy nhiên, đến khi bà T đòi thì bà T và ông T không trả nợ cho bà T, bà T với ông T còn mỗi người đi làm ăn một nơi khác nhau, thường xuyên vắng mặt tại địa phương. Việc bà Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết buộc bà Trần Thị T và ông Vũ Đức T phải trả cho bà số tiền 1.600.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi là có căn cứ, phù hợp với thỏa thuận đã thể hiện trong giấy vay tiền và quy định tại Điều 280, 466 của Bộ luật dân sự, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T, nghĩa vụ trả nợ cụ thể như sau: Ông Vũ Đức T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T số tiền 800.000.000 đồng; bà Trần Thị T có nghĩa vụ phải trả cho bà Phạm Thị T số tiền 800.000.000 đồng; tổng số tiền bà T ông T phải trả cho bà T là 1.600.000.000 đồng. Đồng Thời, kể từ ngày bà Phạm Thị T có đơn yêu cầu thi hành án bà Trần Thị T và ông Vũ Đức T còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định của Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[3] Về việc vắng mặt của bà Trần Thị T và ông Vũ Đức T: Trong quá trình giải quyết vụ án bà T và ông T vắng mặt không có lý do, Tòa án nhân dân thành phố T đã tiến hành xác minh nơi cư trú, kết quả xác minh thể hiện bà T và ông T có đăng ký hộ khẩu và nơi cư trú cuối cùng tại địa phương. Tuy nhiên, tại thời điểm xác minh bà T và ông T đi làm ăn không rõ địa chỉ, thỉnh thoảng vẫn thấy có qua lại

địa phương. Tòa án đã niêm yết toàn bộ các văn bản tố tụng đảm bảo đúng với các quy định của pháp luật, có 01 lần cán bộ Tòa án đã tống đạt trực tiếp thông báo phiên hòa giải cho bà T và ông T nhưng bà T và ông T vẫn cố ý không đến để giải quyết. Việc bà T, ông T vắng mặt là cố ý trốn tránh, gây khó dễ cho quá trình giải quyết vụ án. Các thủ tục niêm yết và xác minh của Tòa án đã thực hiện đầy đủ và đúng với các quy định của pháp luật về việc giải quyết vụ án trong trường hợp cố tình dấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ. Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 26, 35, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về chi phí giám định: Theo Giấy biên nhận thu tiền bồi dưỡng giám định thể hiện chi phí giám định là 3.960.000đ *(Ba triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng)*, bà Phạm Thị T đã nộp tạm ứng khoản tiền chi phí giám định. Do yêu cầu khởi kiện của bà T là đúng quy định và được chấp nhận nên bà Trần Thị T và ông Vũ Đức T có nghĩa vụ phải hoàn trả khoản tiền chi phí giám định 3.960.000đ *(Ba triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng)* cho bà Phạm Thị T, trong đó: Bà Trần Thị T phải trả 1.980.000 đồng, ông Vũ Đức T phải trả 1.980.000 đồng.

[5] Về án phí: Bà Trần Thị T và ông Vũ Đức T mỗi người phải chịu một nửa tiền án phí dân sự có giá ngạch của vụ án; bà Phạm Thị T không phải chịu án phí, trả lại cho bà T khoản tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 280, 466, 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T: Buộc bà Trần Thị T và ông Vũ Đức T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T số tiền 1.600.000.000đ *(Một tỷ sáu trăm triệu đồng)*. Trong đó: Bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T số tiền 800.000.000đ *(Tám trăm triệu đồng)*, ông Vũ Đức T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T số tiền 800.000.000đ *(Tám trăm triệu đồng)*.

"Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên có nghĩa vụ phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự".

2. Về chi phí giám định: bà Trần Thị T và ông Vũ Đức T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Phạm Thị T khoản tiền chi phí giám định, số tiền 3.960.000đ *(Ba triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng)*. Trong đó: Bà Trần Thị T phải trả 1.980.000đ *(Một triệu*

chín trăm tám mươi nghìn đồng), ông Vũ Đức T phải trả 1.980.000đ *(Một triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng)*.

3. Về án phí: Án phí có giá ngạch của vụ án là 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng)*. Bà Trần Thị T phải nộp 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng)*; ông Vũ Đức T phải nộp 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng)*.

Bà Phạm Thị T không phải nộp án phí; trả lại cho bà Phạm Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng),* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000203, ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Hoàng Kim T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bà Phạm Thị T, bà Trần Thị T, ông Vũ Đức T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7[a] và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND thành phố T;
- THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Lương Thanh Huyền

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN	THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
Lê Thị Thảo - Lý Thị Nhân	**Lương Thanh Huyền**